UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 529 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 06/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 246/TTr-TNMT ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Động với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Sơn Động có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Động.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (*bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định*); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Sơn Động trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Động và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Sơn Động;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.370,56**	**7.330,17**	**1.626,59**	**9.181,01**	**2.745,94**	**11.457,65**	**1.583,68**	**1.341,43**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.690,77	197,87	188,82	269,48	158,94	159,10	140,18	214,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.126,67*	*96,18*	*147,91*	*232,63*	*153,79*	*26,25*	*140,02*	*209,28*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,79	101,62	33,44	122,55	93,94	19,56	73,86	83,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.095,91	1.124,87	166,01	648,31	239,00	259,62	421,71	597,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	127,96		1.650,83		1.917,67		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	3.437,21				5.078,25		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.794,53	2.326,46	1.238,01	6.478,46	2.248,88	4.023,46	943,76	442,11
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15.395,98	921,11	734,86	3.375,99	1.408,52	1.865,76	370,19	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	88,55	14,17	0,31	11,39	5,17		4,18	4,18
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.194,21**	**799,00**	**342,92**	**586,98**	**199,69**	**269,67**	**200,03**	**197,98**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86		12,57			0,43		10,74
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,21	0,62	0,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98	206,98						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,17	36,98	0,77	1,10	0,92	4,00	17,67	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62	72,61			12,93	8,38	17,49	
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	32,29	15,30		6,50				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.268,86	145,08	67,22	121,42	67,37	32,67	52,53	65,65
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	814,86	78,75	28,01	85,29	49,11	19,35	30,24	45,77
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	215,07	34,45	15,25	10,47	6,65		12,59	7,87
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	19,40	0,83	2,99	2,08	0,88	0,50	1,84	2,16
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	5,90	0,37	2,85	0,36	0,13	0,17	0,16	0,45
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	62,50	8,27	8,55	4,80	2,56	2,36	3,67	3,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	35,76	0,81	2,88	5,18	1,68	0,57	0,72	0,59
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	16,18	15,00	0,15	0,07	0,01	0,01		0,02
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,64	0,02	0,11	0,01	0,02	0,02	0,09	0,04
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,35							
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	1,21			0,13				
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	91,80	6,11	5,14	12,48	6,34	9,68	2,80	5,27
-	*Đất XD cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	4,21	0,48	1,29	0,55			0,42	0,32
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.552,52			264,40	35,47	98,39	39,94	50,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	440,67	226,24	214,43					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,23	1,00	5,57	0,54	1,05	0,44	0,26	1,69
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10		1,10					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,62	0,28	0,61	0,44		0,22	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	93,06	30,21	180,76	74,99	118,74	60,43	43,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	0,94	9,84	11,64	6,51	6,61	11,49	25,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38		0,32					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**490,91**	**76,69**	**52,11**	**19,40**	**11,96**	**72,70**	**16,93**	**20,36**

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.370,56**	**7.389,75**	**2.025,31**	**3.550,12**	**1.257,85**	**5.834,72**	**3.754,56**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.690,77	85,24	241,55	215,64	445,44	90,49	430,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.126,67*	*80,54*	*96,05*	*215,64*	*445,44*	*78,74*	*415,37*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,79	35,83	7,05	53,06	7,11	62,29	88,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.095,91	516,53	73,73	223,64	244,46	558,24	394,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99				2.448,18		1.223,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.794,53	1.369,45	3.227,79	761,24	2.689,28	3.041,18	5.249,72
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15.395,98		598,21	291,26	692,52	1.153,54	710,76
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	88,55	18,26		4,26	0,25	2,36	2,66
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.194,21**	**101,30**	**105,04**	**333,52**	**667,86**	**166,46**	**307,89**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86				42,95		1,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,17	0,23		1,46		441,30	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62		9,18				
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	32,29				0,84		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.268,86	116,35	42,75	21,95	53,71	48,10	64,31
	Trong đó:								
-	*Đất giao thông*	*DGT*	814,86	89,40	27,21	13,65	37,35	35,11	41,26
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	215,07	19,24	9,73	3,90	6,69		14,80
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	19,40	1,37	0,43	0,15	0,52	1,02	0,49
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	5,90	0,11	0,07	0,03	0,09	0,12	0,27
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	62,50	2,81	1,64	1,98	2,25	3,48	2,82
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	35,76	0,83	0,30	1,10	1,62	3,90	0,69
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	16,18		0,01			0,02	0,01
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,64		0,07	0,02	0,02	0,13	0,02
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*							
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*							
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,35						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	1,21		0,18		0,59		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	91,80	2,42	3,12	1,01	4,58	3,73	3,96
-	*Đất XD cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*							
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*							
-	*Đất chợ*	*DCH*	4,21	0,16		0,11		0,57	
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.552,52	86,41	28,94	64,74	151,48	121,13	32,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	440,67						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,23	0,61	0,83	0,55	4,84	0,46	1,02
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,19			4,04	0,10	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	102,14	19,53	14,02	69,52	31,03	65,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	1,96		2,32	6,15	25,74	1,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38		0,06				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**490,91**	**58,00**	**11,98**		**23,44**	**0,15**	**18,24**

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**72.370,56**	**4.855,25**	**2.569,56**	**3.555,83**	**2.311,15**	
	Trong đó:			128,79	175,57	209,24	339,77	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.690,77	*122,10*	*175,57*	*151,36*	*339,77*	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.126,67*	23,65	162,33	57,54	102,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,79	533,48	679,31	134,27	280,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.095,91	1.701,18				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	987,55				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	1.476,27	1.542,23	3.150,88	1.585,34	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.794,53	805,74	693,55	971,36	802,60	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15.395,98	4,31	10,13	3,90	3,02	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	88,55					
1.8	Đất làm muối	LMU		0,02				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	**4.855,25**	**2.569,56**	**3.555,83**	**2.311,15**	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.194,21**	**191,10**	**416,20**	**178,31**	**536,87**	**7.593,38**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86			1,18	49,11	7.593,38
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,17		4,59	0,15	2,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62	41,03				
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	32,29		1,13		8,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.268,86	104,15	80,01	90,68	94,90	
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	*DGT*	814,86	68,26	45,26	65,96	54,89	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	215,07	29,42	19,03	7,94	17,05	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	19,40	0,19	0,76	0,67	2,51	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	5,90	0,08	0,07	0,22	0,35	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	62,50	1,56	2,57	3,17	6,85	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	35,76	0,32	7,51	2,65	4,40	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	16,18	0,48	0,40			
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,64	0,02	0,02	0,02	0,02	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*						
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,35			1,35		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	1,21				0,31	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	91,80	3,82	4,41	8,42	8,53	
-	*Đất XD cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*						
-	*Đất chợ*	*DCH*	4,21			0,29		
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.552,52	29,08	200,91	30,50	317,48	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	440,67					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,23	1,28	0,27	0,46	1,35	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	1,04	0,28	0,12	0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	14,47	128,30	52,08	37,08	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	0,05	0,71	3,15	24,98	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**490,91**	**24,14**	**30,20**	**10,15**	**44,44**	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**267,15**	**63,86**	**8,85**	**71,60**	**45,34**	**12,60**	**8,83**	**2,70**	**6,58**	**2,45**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,15	13,43	3,86	1,84	3,16	2,54	1,10	0,70	4,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*34,13*	*10,73*	*2,54*	*1,84*	*3,16*	*2,54*	*1,10*	*0,70*	*4,00*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,95	2,10	0,89	1,50	1,30		1,05			1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,12	9,97	3,10	4,27	0,08	1,25	1,68		2,30	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00	0,50		0,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,08	37,01	1,00	63,49	40,80	8,81	5,00	2,00	0,28	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,85	0,85								
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,01**	**2,25**	**1,50**	**0,76**	**0,14**	**0,20**	**0,10**			**0,28**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,50								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	0,50								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50	0,50								
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30		1,00							
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*										
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*										
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*										
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	1,30		1,00							
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96			0,76	0,14	0,20	0,10			0,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25	0,75	0,50							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,50**	1,00								

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**267,15**	**0,66**	**7,65**	**7,40**	**5,60**	**6,10**	**8,46**	**3,87**	**4,60**	
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,15	0,30	2,65	0,44	0,20	0,20	0,71	0,42	2,60	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*34,13*	*0,30*	*2,65*	*0,44*	*0,20*	*0,20*	*0,71*	*0,42*	*2,60*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,95			0,60			0,50		1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,12	0,36		1,36	0,40		1,30	0,50	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,08		5,00	5,00	5,00	5,90	5,95	2,95	0,89	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,85									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,01**	**0,04**		**0,25**	**0,30**		**0,09**	**0,10**		
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50									
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30				0,30					
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*										
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*										
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*										
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	1,30				0,30					
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96	0,04		0,25			0,09	0,10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,50**								0,50	

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**324,01**	**72,38**	**12,08**	**86,75**	**46,64**	**12,70**	**9,28**	**3,30**	**9,44**	**2,70**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	47,81	14,63	5,36	3,74	2,66	2,54	1,30	1,25	6,26	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	42,69	11,73	3,14	3,74	2,66	2,54	1,30	1,25	6,26	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,55	3,10	0,89	3,50	3,00		1,05			1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47,00	12,17	3,35	9,27	0,18	1,35	1,68	0,05	2,75	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,00	0,50		0,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	211,80	41,13	2,48	69,74	40,80	8,81	5,25	2,00	0,43	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	0,85	0,85								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản										
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	**324,01**	**72,38**	**12,08**	**86,75**	**46,64**	**12,70**	**9,28**	**3,30**	**9,44**	**2,70**
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**3,00**	**0,30**	**0,10**	**0,30**	**0,10**	**0,20**	**0,30**	**0,15**	**0,20**	**0,20**
	Trong đó										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,00	0,30	0,10	0,30	0,10	0,20	0,30	0,15	0,20	0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	sang đất rừng đặc dụng										
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**										

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**324,01**	**0,71**	**13,96**	**18,02**	**5,63**	**9,21**	**9,21**	**4,75**	**5,21**	
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	47,81	0,30	2,95	0,99	0,20	0,20	1,13	1,10	3,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	42,69	0,30	2,95	0,99	0,20	0,20	1,13	1,10	3,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15,55		1,00	0,50			0,50		1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47,00	0,41	4,01	5,51	0,41	2,05	1,51	0,60	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	211,80		6,00	11,02	5,02	9,00	6,07	3,05	1,00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	0,85									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản										
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	**324,01**	0,30	2,95	0,99	0,20	0,20	1,13	1,10	3,00	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**3,00**	**0,10**	**0,10**	**0,15**	**0,20**	**0,20**	**0,18**	**0,12**	**0,10**	
	Trong đó										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,00	0,10	0,10	0,15	0,20	0,20	0,18	0,12	0,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác										
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng										
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**										

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,50**	**1,00**								
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50									
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	1,00								
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,00	1,00								
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*										
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*										
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**										

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (tiếp):

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,50**								**0,50**	
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50								0,50	
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00									
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,00									
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*										
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*										
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*										

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*										
-	*Đất chợ*	*DCH*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**										